

BẢNG CÔNG KHAI
GIÁ THUỐC, VTYT, HÓA CHẤT TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỞU-CS2 NĂM 2026

Đvt: đồng

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	26.01032	4-Epeedo 50mg	Lọ	312.000	
2	26.00169	6-MP Hera 50mg	Viên	2.800	
3	25.00167	A.T Nitroglycerin 5mg/5ml	Ống	49.980	
4	26.00156	A.T Noradrenaline 1mg/ml	Ống	3.036	
5	25.02428	A.T Noradrenaline 4mg/4ml	Ống	17.050	
6	26.01133	A.T Urea 20% 10g	Tuýp	29.998	
7	26.0014	APO-Erlotinib 150mg	Viên	396.900	
8	25.01534	Abevmy 100mg	Lọ	3.450.000	
9	25.01535	Abevmy 400mg	Lọ	12.800	
10	25.01069	Abiraterone Invagen 500mg	Viên	428.000	
11	25.01695	Abiratred 250mg	Viên	29.358	
12	25.00511	Acc 200mg	Gói	1.594	
13	25.01507	Accord Palonosetron 0,25mg	Lọ	449.988	
14	25.01895	Acetate Ringer 500ml	Chai	14.800	
15	26.00274	Actiso ĐDV	Chai	42.000	
16	26.00783	Actrapid 1000IU/10ml	Lọ	75.000	
17	25.00646	Adcetris 50mg	Lọ	63.214	
18	25.02178	Adrenalin 1mg/1ml	Ống	1.200	
19	26.00087	Afatin 20mg	Viên	352.000	
20	26.00088	Afatin 30mg	Viên	354.000	
21	26.00089	Afatin 40mg	Viên	399.000	
22	25.02577	Afatinib 20mg	Viên	352.000	
23	25.01892	Agatop 133ml	Chai	51.450	
24	25.0086	Agifuros 40mg	Viên	84	
25	25.01327	Agimol 150mg	Gói	270	
26	26.00215	Aginfolix 5mg	Viên	154	
27	25.00635	Akynzeo 0,5mg + 300mg	Viên	1.898.000	
28	26.00607	Albutein 25% 50ml	Chai	987.610	
29	25.01079	Alcool 70 độ - 1 lít	Chai	28.455	
30	25.0159	Alecensa 150mg	Viên	351.289	
31	26.00778	Alexan 500mg/10ml	Lọ	249.750	
32	26.00294	Algesin-N 30mg/1ml	Ống	33.300	
33	25.0149	Algotra 37,5mg/325mg	Viên	8.799	
34	25.00576	Alimta 100mg	Lọ	5.676.500	
35	26.00124	Alimta 500mg	Lọ	24.217	
36	25.00727	Aloxi 0,25mg/5ml	Lọ	1.666.500	
37	26.00213	Alsuni 12,5mg	Viên	650.000	
38	25.00026	Ama Power 1,5g	Lọ	61.699	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
39	25.00135	Aminoleban 200ml *	Túi	104.000	
40	26.00595	Aminomix Peripheral 1.000ml *	Túi	405.000	
41	26.00179	Aminoplasma B.Braun 10% 500ml *	Chai	157.500	
42	25.0025	Aminoplasma B.Braun 10% 500ml*	Chai	157.500	
43	25.01686	Amiparen -10 200ml *	Túi	63.000	
44	26.00057	Amiparen -10 500ml *	Túi	139.000	
45	26.00096	Amiparen 5% 500ml	Túi	106.995	
46	25.01323	Amitriptyline 25mg	Viên	950	
47	26.00515	Amlessa 4mg/5mg	Viên	5.680	
48	26.00572	Amoxicilin/Acid clavulanic 875mg/125mg	Viên	1.925	
49	25.01536	Ampholip 50mg/10ml	Lọ	1.800.000	
50	26.00138	Anaropin 5mg/ml	Ống	113.400	
51	25.01267	Anastrozole Denk 1mg	Viên	7.010	
52	25.01764	Angioblock 80mg	Viên	1.130	
53	25.00686	Anoro Ellipta	Hộp	692.948	
54	25.00133	Antipex 1g	Lọ	39.688	
55	25.01014	Antipex 2g	Lọ	72.000	
56	25.015	Antivir 75mg	Viên	489	
57	25.01282	Anzax 100mg/16,7ml	Lọ	2.447.550	
58	26.00073	Anzax 30mg/5ml	Lọ	754.110	
59	25.00446	Apiban 5mg	Viên	8.250	
60	26.00113	Arimidex 1mg	Viên	59.085	
61	25.01045	Aromasin 25mg	Viên	82.440	
62	26.00763	Aspirin Stella 81mg	Viên	382	
63	25.00132	Asstamid 50mg	Viên	25.000	
64	25.00029	Astode 1g	Lọ	124.992	
65	25.00944	Atenolol STADA 50mg	Viên	350	
66	25.00721	Atiferole 800mg/15ml	Chai	9.200	
67	25.00552	Atiganci 500mg*	Lọ	726.999	
68	26.00287	Atiliver Diệp hạ châu	Viên	2.230	
69	25.00155	Atisaltolin 2,5mg/2,5ml	Ống	4.210	
70	26.00556	Atorhasan 20mg	Viên	420	
71	25.02136	Atovze 40mg + 10mg	Viên	7.497	
72	25.01013	Atracurium-Hameln 25mg/2,5ml	Ống	45.000	
73	25.01462	Atropin sulfat 0,25mg/1ml	Ống	780	
74	26.00121	Attom	Viên	4.300	
75	25.02115	Auclanityl 875/125mg	Viên	4.300	
76	25.00243	Augxicine 625mg	Viên	1.575	
77	26.00536	Avastin 100mg/4ml	Lọ	6.794.409	
78	25.02077	Avastin 400mg/16ml	Lọ	24.818	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
79	26.00468	Avegra Biocad 100mg/4ml	Lọ	2.797.200	
80	25.02194	Avegra Biocad 400mg/16ml	Lọ	11.992	
81	26.00608	BD - Future 20mg	Viên	3.500	
82	25.00693	BFS-Amiron 150mg	Lọ	24.000	
83	25.00555	BFS-Calcium Folate 50mg	Ống	13.965	
84	25.01334	BFS-Nabica 8,4% 10ml	Lọ	19.740	
85	25.00829	BFS-Naloxone 0,4mg	Ống	29.400	
86	25.00855	BFS-Noradrenaline 1mg	Ống	5.754	
87	24.01799	Baburex 10mg	Viên	1.560	
88	25.0057	Bacquire 500mg + 500mg *	Lọ	53.000	
89	26.00516	Bacsulfo 1g + 1g	Lọ	70.000	
90	25.01493	Bendamustin Beta 100mg	Lọ	6.527.000	
91	25.01494	Bendamustin Beta 25mg	Lọ	1.458.839	
92	25.02345	Berlthyrox 100mcg	Viên	720	
93	26.00128	Berodual	Lọ	96.870	
94	26.00159	Bestane 25mg	Viên	25.800	
95	25.01304	Bestdocel 20mg/1ml	Lọ	284.970	
96	25.01305	Bestdocel 80mg/4ml	Lọ	494.991	
97	26.00605	Betadine Gargle & Mouthwash	Chai	56.508	
98	24.01235	Betadine Vaginal Douche 10% 125ml (phụ khoa)	Chai	42.400	
99	26.00493	Biafine 93g	Ống	94.500	
100	26.0015	Bicamed 50mg	Viên	15.930	
101	26.00558	Bicefzidim 1g	Lọ	10.500	
102	26.00047	Bigefinib 250mg	Viên	76.800	
103	25.00144	Bigemax 1g	Lọ	319.998	
104	26.00216	Bigemax 200mg	Lọ	125.979	
105	26.00494	Bihasal 5mg	Viên	525	
106	25.00486	Biluracil 1g/20ml	Lọ	73.500	
107	25.00889	Biluracil 250mg/5ml	Lọ	26.250	
108	25.00878	Biluracil 500mg/10ml	Lọ	42.000	
109	25.02114	Biosubtyl-II	Viên	1.500	
110	25.01514	Bironem 1g *	Lọ	21.798	
111	25.00165	Bisacodyl DHG 5mg	Viên	315	
112	25.00862	Biseptol 480mg	Viên	2.500	
113	26.00214	Bismogi 120mg	Viên	2.590	
114	25.00095	Bisoplus HCT 5mg + 12,5mg	Viên	2.400	
115	26.00545	Biviantac	Gói	3.780	
116	25.00139	Bivitanpo 100mg	Viên	4.200	
117	25.0052	Bleomycin Bidiphar 15UI	Lọ	407.988	
118	25.00879	Bocartin 150mg	Lọ	228.900	
119	25.00042	Bortesun 3,5mg	Lọ	420.000	
120	26.00291	Bortezomib 3,5mg	Lọ	216.092	
121	26.01275	Bortezomib Biovagen 1mg	Lọ	4.406.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
122	25.01168	Bosrelor 90mg	Viên	2.489	
123	25.01615	Bradirem 7,5mg	Viên	7.280	
124	25.00488	Bridion 200mg/2ml	Lọ	1.814.340	
125	26.00237	Briozcal	Viên	2.700	
126	25.00084	Buflan 2g	Lọ	182.000	
127	24.01272	Buston 20mg/1ml	Ống	6.200	
128	26.00275	Bạch Linh Sâm Đông Dược Việt	Viên	1.800	
129	26.00286	Bổ khí thông mạch K-Yingin	Gói	8.000	
130	26.00276	Bổ trung ích khí ĐDV	Viên	840	
131	26.00084	CKDIretinib 250mg	Viên	111.000	
132	25.0022	Calazolic 4mg	Ống	240.000	
133	24.01313	Calci clorid 500mg/5ml	Ống	830	
134	26.00246	Calci folinat 100mg/10ml	Ống	16.450	
135	26.00253	Calci folinat 50mg/5ml	Ống	10.780	
136	25.00079	Calcium Stella 500mg	Viên	3.500	
137	25.02117	Calquence 100mg	Viên	1.998.570	
138	26.00265	Calsfull 500mg	Viên	2.100	
139	25.00867	Cammic 250mg/5ml	Ống	1.230	
140	25.00245	Cammic 500mg	Viên	1.050	
141	25.01693	Campto 40mg/2ml	Lọ	1.324.449	
142	26.00139	Cancidas 50mg *	Lọ	6.531.000	
143	26.00086	Cancidas 70mg *	Lọ	8.288.700	
144	25.0133	Canpaxel 100mg	Lọ	264.999	
145	25.01331	Canpaxel 30mg	Lọ	120.750	
146	25.00499	Capecitabine PHARMACARE 500mg	Viên	19.530	
147	25.00516	Capecitabine SHILPA 500mg	Viên	4.800	
148	25.01761	Carbazochrom DWP 30mg	Viên	2.982	
149	26.00784	Casodex 50mg	Viên	114.128	
150	25.02126	Caspofungin 50mg *	Lọ	2.268.000	
151	26.00241	Caspofungin Acetate 50mg *	Lọ	1.755.000	
152	26.00083	Caspofungin Normon 70mg *	Lọ	2.206.800	
153	25.00864	Cefaclor Stada 500mg	Viên	7.900	
154	26.01002	Cefazolin 2g	Lọ	38.000	
155	25.02419	Cefoperazone - sulbactam 1g	Lọ	39.890	
156	26.00267	Cefoxitin 2g	Lọ	199.980	
157	24.02143	Ceftazidime 1g	Lọ	14.763	
158	26.00379	Ceftigold 600mg *	Viên	16.000	
159	25.00027	Ceftriaxone 1g	Lọ	5.975	
160	25.00865	Cefuroxime Stada 500mg	Viên	7.450	
161	25.00564	Cernevit	Lọ	141.309	
162	26.01261	Cetigam 500mg	Viên	900	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
163	26.00107	Chalkas 2mg	Viên	4.697	
164	26.00373	Chemodox 20mg/10ml	Lọ	3.800.000	
165	25.01671	Cimaher 50mg/10ml	Lọ	5.105.000	
166	25.00935	Ciprofloxacin 400mg/200ml	Túi	36.800	
167	25.00234	Ciprofloxacin 500mg	Viên	717	
168	25.00485	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Lọ	63.500	
169	25.00504	Cisplaton 10mg	Chai	63.500	
170	26.00509	Cisplaton 50mg	Chai	173.000	
171	25.01103	Clabact 250mg	Viên	2.080	
172	26.00759	Clinoleic 20% 100ml	Túi	170.000	
173	26.0011	Clinoleic 20% 250ml	Túi	320.000	
174	25.00735	Clisma-lax	Lọ	58.500	
175	25.00233	Clorpheniramin 4mg	Viên	28	
176	25.01506	Codalgin Forte	Viên	3.100	
177	26.00118	Codalgin forte	Viên	3.100	
178	25.01015	Cofidec 200mg	Viên	9.100	
179	26.00082	Colchicin 1mg	Viên	690	
180	25.00464	Colchicine 1mg	Viên	925	
181	25.00634	Coliet	Gói	27.489	
182	26.00761	Colistimetato 2MUI *	Lọ	790.000	
183	25.00629	Colistin 2MIU *	Lọ	600.000	
184	25.00089	Comiaryl 2mg/500mg	Viên	2.499	
185	24.00711	Coperil 4mg	Viên	694	
186	24.0057	Coperil Plus 4mg + 1,25mg	Viên	1.450	
187	25.00858	Cordaflex 20mg	Viên	1.260	
188	24.01613	Cordarone 200mg	Viên	6.750	
189	25.01088	Cosmegen Lyovac 0,5mg	Lọ	3.980.000	
190	24.0165	Cyclonamine 12,5% 250mg	Ống	25.000	
191	26.00485	Cyrabol 1.000mg	Lọ	317.950	
192	26.00482	Cyramza 100mg/10ml	Lọ	8.190.000	
193	25.00915	Cyramza 500mg/50ml	Lọ	32.550	
194	26.00277	Cử tử bỏ thận	Viên	6.000	
195	26.0101	Dacamela 200mg	Lọ	600.000	
196	25.00543	Dacarbazine 200mg	Lọ	343.500	
197	26.01041	Dalacin C 600mg/4ml	Ống	104.800	
198	25.01516	Dapmyto 350mg	Lọ	1.338.680	
199	26.00507	Darzalex 100mg/5ml	Lọ	9.303.497	
200	26.00024	Darzalex 400mg/20ml	Lọ	37.213	
201	25.00795	Dasselta 5mg	Viên	5.335	
202	25.01076	Datpagi 10mg	Viên	1.365	
203	25.0053	Daunocin 20mg	Lọ	209.769	
204	24.01358	Delivir 1g *	Lọ	69.000	
205	25.00917	Dembele 80mg + 12,5mg	Viên	1.095	
206	26.00151	Depaxan 4mg/1ml	Ống	22.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
207	23.01884	Depo-Medrol 40mg/ml	Lọ	34.669	
208	25.02188	Dexamethason 0,5mg	Viên	60	
209	25.00503	Dexamethason 4mg/1ml	Ống	698	
210	26.00564	Dexamethasone 4mg/1ml	Ống	630	
211	26.0037	Dexdor 100mcg/ml	Ống	388.000	
212	25.00091	Dexmedetomidine Invagen	Lọ	468.000	
213	26.00799	Dexone 0,5mg	Viên	63	
214	26.00599	Dextrose 5% 500ml	Chai	21.000	
215	26.01277	Dextrose 5% 500ml (PC)	Chai	21.000	
216	26.00694	Diagnogreen 25mg	Lọ	1.232.322	
217	25.00248	Diaphyllin Venosum 4.8%	Ống	17.500	
218	25.01077	Diazepam 10mg/2ml	Ống	5.250	
219	26.00278	Digesleen	Gói	6.500	
220	26.00589	Digoxin BFS 0,25mg	Lọ	16.000	
221	25.01053	Diltiazem Stella 60mg	Viên	1.300	
222	26.00802	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	893	
223	25.01759	Diphereline P.R 11.25mg	Lọ	7.699.999	
224	25.02092	Diphereline P.R 3,75mg	Lọ	2.556.999	
225	26.00782	Diprivan 10mg/ml 20ml	Lọ	118.168	
226	25.00094	Diropam 50mg	Viên	7.700	
227	25.00656	Dloe 4mg	Viên	11.000	
228	26.00243	Dloe 8mg	Viên	21.950	
229	23.00372	Dobutamine-hameln 250mg/20ml	Lọ	79.800	
230	25.01299	Docetaxel EBEWE 20mg/2ml	Lọ	314.668	
231	25.00943	Docetaxel EBEWE 80mg/8ml	Lọ	668.439	
232	25.00923	Domide 50mg	Viên	59.200	
233	25.01085	Domreme 10mg	Viên	1.000	
234	26.00993	Domuvar	Ống	5.500	
235	25.01083	Dopegyt 250mg	Viên	2.400	
236	26.00095	Dotagraf 10ml	Lọ	484.050	
237	25.01322	Doxorubicin Bidiphar 10mg	Lọ	40.950	
238	26.00399	Doxorubicin Bidiphar 50mg	Lọ	164.997	
239	26.01044	Doxorubicin EBEWE 10mg/5ml	Lọ	184.691	
240	25.00475	Doxorubicin EBEWE 50mg/25ml	Lọ	380.640	
241	26.00085	Duckinds 30mg	Viên	11.900	
242	26.01253	Dung dịch Natri iodua (NaI131)	mCi	45.000	
243	26.01137	Duolin 2,5ml	Ống	11.190	
244	25.01501	Duphalac 10g/15ml	Gói	5.600	
245	26.00279	Dưỡng tâm an thần ĐDV	Viên	2.800	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
246	25.01698	Easyef 0,005% 10ml	Hộp	2.300.000	
247	25.00662	Ebastine 10mg	Viên	9.800	
248	26.00153	Effergal Codeine	Viên	3.342	
249	24.00401	Elaria 75mg/3ml	Ống	8.900	
250	25.00927	Eliquis 2,5mg	Viên	24.150	
251	26.00374	Eloxatin 100mg/20ml	Lọ	4.943.570	
252	26.00397	Eloxatin 50mg/10ml	Lọ	2.973.778	
253	24.00547	Emla 5g	Tuýp	44.545	
254	26.00586	Empalip 25mg + 5mg	Viên	11.990	
255	26.00131	Empathin duo 12.5mg + 1000mg	Viên	14.900	
256	25.00557	Endoxan 500mg	Lọ	133.230	
257	25.00622	Entacron 50mg	Viên	2.310	
258	25.00687	Epclusa 400mg + 100mg	Viên	267.750	
259	25.00517	Ephedrine 30mg/ml	Ống	57.700	
260	25.0015	Epirubicin Bidiphar 10mg	Lọ	121.737	
261	25.00166	Epirubicin Bidiphar 50mg	Lọ	321.300	
262	25.00225	Eprex 10.000 IU	Ống	1.000.500	
263	25.02069	Eranfu 250mg/5ml	Bơm tiêm	3.372.365	
264	25.00581	Erbitux 100mg/20ml	Lọ	5.773.440	
265	25.00616	Erleada 60mg	Viên	554.999	
266	26.00239	Erlotinib 100mg	Viên	33.600	
267	25.0235	Erlotinib 150mg	Viên	44.000	
268	25.01709	Erlovtar 150mg	Viên	56.000	
269	26.00546	Espumisan L 40mg/ml	Lọ	55.923	
270	25.00921	Esseil 10mg	Viên	5.400	
271	25.01059	Etoposid Bidiphar 100mg	Lọ	109.998	
272	25.00164	Exfast 25mg	Viên	28.800	
273	25.02127	FDP Medlac 5g	Lọ	264.600	
274	26.01015	Fasetin 0,5mg	Viên	100.000	
275	25.00519	Faslodex 250mg/5ml	Bơm tiêm	6.289.150	
276	26.01299	Febumac 80mg	Viên	15.000	
277	25.01054	Felodipine Stella 5mg	Viên	1.495	
278	26.01136	Femaplex 2,5mg	Viên	11.290	
279	26.00114	Femara 2,5mg	Viên	68.306	
280	25.02462	Fentanyl B.Braun 0,1mg/2ml	Ống	28.455	
281	25.01537	Fentanyl citrate 0,1mg/2ml	Ống	15.000	
282	25.00722	Ferlatum 800mg/15ml	Lọ	18.500	
283	26.00617	Ferovin 800mg/15ml	Lọ	7.300	
284	25.01328	Fibrofin 145mg	Viên	5.580	
285	26.00771	Ficocyte 30MU/0,5ml	Bơm tiêm	330.000	
286	26.00758	Firmagon 120mg	Lọ	2.934.750	
287	25.0221	Firmagon 80mg	Lọ	3.055.500	
288	26.00366	Firotex 4mg	Lọ	800.000	
289	25.0208	Flexbumin 20% 10g/50ml	Túi	675.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
290	25.02097	Fludalym 50mg	Lọ	1.290.000	
291	24.00413	Fluotin 20mg	Viên	970	
292	26.0047	Folinato 50mg	Lọ	76.650	
293	25.00158	Fordamet 1g	Lọ	53.000	
294	26.00112	Fortrans	Gói	35.970	
295	25.00127	Forxiga 10mg	Viên	19.000	
296	25.00614	Fosmicin 2g *	Lọ	186.000	
297	23.01597	Fosmicin 500mg *	Viên	19.000	
298	26.00593	Fresofol 1% 20ml	Ống	35.000	
299	26.00037	Fretamuc 200mg	Viên	695	
300	26.00074	Fulphila 6mg/0,6ml	Bơm tiêm	7.996.000	
301	25.02112	Fulvestrant EVER 250mg/5ml	Bơm tiêm	3.699.000	
302	25.0211	Gabapentin 300mg	Viên	3.300	
303	25.01283	Gadovist	Bơm tiêm	546.000	
304	26.00529	Gardasil 4 0,5ml	Lọ	1.509.600	
305	26.0053	Gardasil 9 0,5ml	Bơm tiêm	2.726.850	
306	25.01336	Gazyva 1000mg/40ml	Lọ	28.164	
307	26.00687	Gefitinib Sandoz 250mg	Viên	154.000	
308	25.01344	Gemapaxane 2000IU/0,2ml	Bơm tiêm	60.000	
309	26.0013	Gemapaxane 4000IU/0,4ml	Bơm tiêm	70.000	
310	26.00671	Gemapaxane 6000IU/0,6ml	Bơm tiêm	95.000	
311	26.00148	Gemcitabine 1000mg	Lọ	248.000	
312	26.00596	Gemita 200mg	Lọ	115.000	
313	26.00469	Gemnil 1g	Lọ	586.000	
314	25.0072	Gemnil 200mg	Lọ	159.300	
315	26.00552	Gemzar 1g	Lọ	2.726.400	
316	25.01274	Gemzar 200mg	Lọ	735.500	
317	26.00064	Giotrif 20mg	Viên	772.695	
318	26.00065	Giotrif 30mg	Viên	772.695	
319	26.00066	Giotrif 40mg	Viên	772.695	
320	25.01043	Gliclada 30mg	Viên	2.499	
321	25.01044	Gliclada 60mg	Viên	4.830	
322	25.0048	Glivec 100mg	Viên	56.651	
323	25.00126	Glucolyte-2 500ml	Túi	17.000	
324	25.00031	Glucose 20% 250ml	Chai	9.839	
325	25.01087	Glucose 5% 250ml	Chai	6.993	
326	25.00551	Glucose 5% 500ml	Túi	7.000	
327	25.01725	Gluthion 600mg	Lọ	163.000	
328	26.00285	Gonsa Bát trần	Gói	7.000	
329	26.008	Goserelin Alvogen 10,8mg	Bơm tiêm	5.900.000	
330	26.00069	Goserelin Alvogen 3,6mg	Bơm tiêm	2.200.000	
331	25.00226	Gourcuff-2,5	Viên	3.500	
332	25.01557	Grafeel 300mcg/ml	Lọ	122.000	
333	25.01696	Grandaxin 50mg	Viên	7.970	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
334	26.01297	Growpone 10% 10ml	Ống	14.900	
335	25.01558	Hadunalin 1mg/ml	Ống	1.100	
336	25.00453	Halaven 1mg/2ml	Lọ	4.032.000	
337	24.00476	Haloperidol 0,5%	Ống	2.100	
338	25.00011	Haloperidol 2mg	Viên	95	
339	25.00591	Hamsyl	Lọ	29.990	
340	26.00674	Hemetrex 2,5mg	Viên	3.500	
341	25.01276	Heparin 25.000UI/5ml	Lọ	199.500	
342	26.00511	Hepeverex 3g	Gói	32.000	
343	26.00256	Heradrea 500mg	Viên	4.690	
344	26.00206	Herceptin 150mg (K vú)	Lọ	12.907	
345	26.00055	Herceptin 440mg (K vú)	Lọ	32.829	
346	25.00644	Herceptin 600mg/5ml (K vú)	Lọ	24.556	
347	25.02195	Herticad 150mg (K vú)	Lọ	7.245.000	
348	25.02531	Herticad 440mg (K vú)	Lọ	13.787	
349	25.01338	Hertraz 150mg (K dạ dày)	Lọ	7.700.000	
350	25.0134	Hertraz 150mg (K vú)	Lọ	7.700.000	
351	25.01339	Hertraz 440mg (K dạ dày)	Lọ	21.400	
352	25.01341	Hertraz 440mg (K vú)	Lọ	21.400	
353	26.00049	Herzuma 150mg (K vú)	Lọ	5.527.000	
354	26.0005	Herzuma 440mg (K vú)	Lọ	15.827	
355	25.01277	Holoxan 1g	Lọ	385.000	
356	26.01008	Hovibleo 15UI	Lọ	520.000	
357	26.00378	Hovitoside 100mg	Lọ	120.000	
358	26.0028	Hoạt Huyết Dưỡng Não Đông Dược Việt	Viên	5.500	
359	25.01512	Humalog Kwikpen 300U/3ml	Bút tiêm	198.000	
360	25.01505	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	178.080	
361	25.01504	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Bút tiêm	178.080	
362	25.02371	Human albumin 10g/50ml	Lọ	675.000	
363	25.00938	Hydrocolacyl 5mg	Viên	72	
364	25.01101	Hyvalor Plus	Viên	4.800	
365	25.00076	Ibrance 100mg	Viên	602.700	
366	25.00077	Ibrance 125mg	Viên	659.400	
367	26.0006	Ibrance 75mg	Viên	569.100	
368	25.01058	Ibufar 200mg	Viên	550	
369	25.01012	Ibutop 50mg	Viên	3.600	
370	25.01631	Idarubicin "Ebewe" 10mg/10ml	Lọ	3.543.194	
371	25.0163	Idarubicin "Ebewe" 5mg/5ml	Lọ	2.045.593	
372	26.00467	Idarubicin Ebewe 10mg/10ml	Lọ	3.543.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
373	26.00466	Idarubicin Ebewe 5mg/5ml	Lọ	2.045.000	
374	25.01078	Imatinib Teva 100mg	Viên	12.500	
375	26.00526	Imbruvica 140mg	Viên	806.750	
376	25.01731	Imenir 300mg	Viên	8.300	
377	25.01275	Imerixx 200mg	Viên	15.350	
378	26.00229	Imfinzi 500mg/10ml	Lọ	41.870	
379	23.00535	Imidu 60mg	Viên	1.953	
380	26.00031	Imjudo 300mg/15ml	Lọ	159.799.500	
381	26.00544	Incepavit 400UI	Viên	1.800	
382	25.00498	Incepavit 400mg	Viên	1.800	
383	26.00679	Influvac Tetra 0,5ml	Bơm tiêm	264.000	
384	24.00267	Invanz 1g *	Lọ	552.421	
385	25.00546	Iopamiro 300mg Iod/ml	Chai	462.000	
386	26.00132	Iressa 250mg	Viên	558.548	
387	25.02353	Irinotecan Bidiphar 100mg/5ml	Lọ	359.793	
388	26.00672	Irinotecan Bidiphar 40mg/2ml	Lọ	149.940	
389	26.00094	Irinotel 100mg/5ml	Lọ	359.000	
390	26.00093	Irinotel 40mg/2ml	Lọ	165.000	
391	25.00863	Itomed 50mg	Viên	4.239	
392	25.01495	Janumet 50mg/1000mg	Viên	10.643	
393	26.00372	Jardiance 10mg	Viên	23.072	
394	25.02107	Kadcyla 100mg	Lọ	31.773	
395	25.02098	Kadcyla 160mg	Lọ	50.832	
396	26.00289	Kaflovo 500mg	Viên	810	
397	25.00936	Kali Clorid 10% 10ml	Ống	1.940	
398	25.00136	Kalium chloratum 500mg	Viên	1.785	
399	26.00067	Kernadol 650mg	Viên	1.000	
400	26.00043	Ketoproxin 100mg	Viên	7.140	
401	25.00483	Ketotifen 1mg	Viên	5.400	
402	25.01313	Kevindol 30mg	Ống	33.300	
403	25.00514	Keytruda 100mg/4ml	Lọ	61.640	
404	26.00282	Khang Minh thanh huyết	Viên	1.990	
405	26.00283	Khang Minh tỷ viêm nang	Viên	2.280	
406	25.01553	Kidmin 200ml *	Túi	115.000	
407	25.01898	Kpec 500mg	Viên	13.700	
408	26.0023	Kryxana 200mg	Viên	333.000	
409	26.00706	L-Aspase 10.000IU	Lọ	1.200.000	
410	25.01539	Lacikez 2mg	Viên	4.100	
411	26.00051	Lamedxan 10mg	Viên	3.050	
412	26.00571	Lamedxan 20mg	Viên	3.900	
413	26.0051	Ledrobon 4mg/100ml	Túi	3.790.000	
414	26.00786	Lenangio 10mg	Viên	18.940	
415	26.00785	Lenangio 5mg	Viên	16.670	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
416	25.01319	Lenvima 10mg	Viên	1.134.000	
417	26.00614	Lenvima 4mg	Viên	643.860	
418	26.00078	Lenzest 25mg	Viên	9.700	
419	26.01055	Letero 2,5mg	Viên	6.470	
420	26.00158	Letrozole STELLA 2,5mg	Viên	8.070	
421	25.01549	Levo DHG 500mg	Viên	914	
422	25.01257	Levofloxacin 500mg/100ml	Chai	42.000	
423	25.00455	Levofloxacin 750mg/150ml	Chai	145.000	
424	25.00138	Levogolds 750mg/150ml	Túi	240.000	
425	25.00877	Levothyrox 100mcg	Viên	1.610	
426	26.001	Levothyrox 25mcg	Viên	992	
427	25.00061	Levothyrox 50mcg	Viên	1.102	
428	26.00102	Levothyrox 75mcg	Viên	1.448	
429	25.01472	Lezra 2,5mg	Viên	14.900	
430	25.0093	Lidocain 2% 40mg/2ml	Ống	480	
431	25.00612	Lidocain Spray 10% 38g	Lọ	159.000	
432	26.00801	Lidonalin 36mg + 18mcg	Ống	4.830	
433	25.00697	Lignospan Standard	Ống	15.484	
434	25.01324	Linezolid 600mg/300ml *	Túi	149.000	
435	26.01053	Linezolid Kabi 600mg/300ml *	Túi	189.000	
436	25.02364	Linezolid Krka 600mg *	Viên	145.000	
437	26.00693	Lipcor 50mg	Viên	840	
438	26.00603	Lipidem 20% 250ml	Chai	233.373	
439	25.0087	Lipiodol 10mg	Ống	6.200.000	
440	26.00587	Lipiodol 10ml	Ống	6.200.000	
441	25.00672	Lisinopril HCTZ STADA	Viên	2.415	
442	25.00624	Lonsurf 15mg/6,14mg	Viên	1.108.630	
443	25.00625	Lonsurf 20mg/8,19mg	Viên	1.138.594	
444	25.00937	Loperamid 2mg	Viên	116	
445	26.00798	Lopressin 1mg	Ống	744.660	
446	26.00217	Lovenox 40mg	Bơm tiêm	85.381	
447	25.02111	Lovenox 60mg	Bơm tiêm	113.163	
448	25.00137	Lupiparin 4000IU	Bơm tiêm	68.500	
449	25.02349	Lynparza 100mg	Viên	1.171.800	
450	26.00537	Lynparza 150mg	Viên	1.171.800	
451	25.00947	Lyoxatin 100mg/20ml	Lọ	369.999	
452	25.01589	Lyoxatin 50mg/10ml	Lọ	239.400	
453	25.00059	Lyrica 75mg	Viên	17.685	
454	26.0056	Lyronat 75mg	Viên	3.780	
455	26.00052	Mabthera 100mg/10ml	Lọ	4.662.925	
456	25.01074	Mabthera 1400mg/11,7ml	Lọ	24.969	
457	26.00053	Mabthera 500mg/50ml	Lọ	19.715	
458	25.02174	Magnesi - B6	Viên	600	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
459	26.00615	Magnesi sulfate Kabi 15% 10ml	Ống	2.900	
460	25.0084	Manitol 20% 250ml	Chai	17.500	
461	26.00796	Mannitol 20% 250ml	Chai	19.090	
462	25.01732	Marcaine Spinal Heavy 0.5% 4ml	Ống	41.600	
463	24.00548	Marcaine Spinal Heavy 5mg/ml	Ống	37.872	
464	25.01663	Masapon	Viên	650	
465	25.01051	Medoleb 200mg	Viên	750	
466	26.0038	Medoral 250ml	Chai	90.000	
467	26.00591	Medrokort 125mg	Lọ	20.860	
468	26.0052	Medrol 16mg	Viên	3.672	
469	26.00521	Medrol 4mg	Viên	983	
470	25.00458	Megval 50mg	Hộp	5.533.920	
471	26.00099	Meronem 1g	Lọ	549.947	
472	26.00098	Meronem 500mg	Lọ	317.747	
473	26.00248	Meropenem 1g *	Lọ	21.000	
474	25.01064	Metformin 500mg	Viên	435	
475	25.01515	Methotrexat Bidiphar 1g	Lọ	884.940	
476	26.00238	Methotrexat Bidiphar 1g/40ml	Lọ	798.000	
477	26.00164	Methotrexat Bidiphar 500mg/20ml	Lọ	414.540	
478	25.0089	Methotrexat Bidiphar 50mg/2ml	Lọ	65.982	
479	26.00059	Methotrexat Ebewe 500mg/5ml	Lọ	540.000	
480	25.00886	Methylprednisolon 16mg	Viên	632	
481	25.00859	Methylprednisolone Normon 40mg	Lọ	33.688	
482	26.00032	Metiblo 10mg/ml	Ống	380.000	
483	25.00887	Metronidazol 250mg	Viên	113	
484	25.01325	Metronidazol 500mg/100ml	Túi	5.700	
485	25.01333	Metronidazole Vioser 500mg/100ml	Chai	15.650	
486	25.00544	Mikrobiel 400mg/250ml	Chai	147.000	
487	24.01236	Mildocap 25mg	Viên	690	
488	26.00109	Moriamin Forte	Viên	3.140	
489	26.01288	Morphin 10mg/ml	Ống	8.925	
490	26.00767	Morphin sulfat 30mg	Viên	9.996	
491	26.0022	Motin 20mg	Ống	55.900	
492	25.00086	Moxifloxacin 400mg/250ml	Lọ	43.750	
493	26.00514	Multihance	Lọ	535.500	
494	25.01284	Mvasi 100mg/4ml	Lọ	4.756.087	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
495	25.02469	Mvasi 400mg/16ml	Lọ	14.500	
496	26.01046	N-Epi 4mg/4ml	Ống	24.020	
497	25.01727	Nanokine 10.000IU	Bơm tiêm	650.000	
498	25.00592	Naphazolin 0,05% 5ml	Lọ	2.625	
499	26.00186	Napro-tax 260mg	Lọ	1.290.000	
500	25.00945	Naproplat 150mg	Lọ	289.990	
501	25.01337	Naproxole - R 20mg	Lọ	105.000	
502	26.00788	Natri Clorid 0,9% 500ml	Chai	5.965	
503	25.01335	Natri bicarbonat 1,4% 250ml	Chai	31.973	
504	25.01521	Natri clorid 0,45% 500ml	Chai	11.130	
505	26.00506	Natri clorid 0,9% 1.000ml (dùng ngoài)	Chai	10.080	
506	25.02108	Natri clorid 0,9% 100ml	Chai	4.129	
507	25.00489	Natri clorid 0,9% 250ml	Chai	6.849	
508	25.00482	Natri clorid 0,9% 500ml	Chai	5.570	
509	25.00682	Natri clorid 3% 100ml	Chai	7.189	
510	25.01518	Navelbine 20mg	Viên	1.351.581	
511	26.00525	Navelbine 30mg	Viên	2.027.097	
512	25.02206	Nefopam 20mg/2ml	Ống	3.255	
513	26.00542	Nefopam Medisol 20mg/2ml	Ống	23.980	
514	25.0073	Neo-Tergynan	Viên	11.800	
515	25.00134	Neostigmin Kabi 0,5mg/ml	Ống	3.868	
516	25.00681	Nerusyn 1,5g	Lọ	41.979	
517	25.00691	Neulastim 6mg/0,6ml	Bơm tiêm	13.027	
518	25.01281	Neupogen 30MU/0,5ml	Bơm tiêm	558.047	
519	25.00632	Neurontin 300mg	Viên	11.316	
520	26.00897	Neutromax 30MU	Lọ	139.000	
521	25.02066	Nexavar 200mg (K gan, giáp)	Viên	403.326	
522	26.00001	Nexavar 200mg (K thận)	Viên	403.326	
523	25.01279	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Ống	124.900	
524	25.00885	Nicomex 5mg	Viên	3.300	
525	25.00918	Nifehexal 30mg LA	Viên	3.050	
526	25.01737	Nilotinib Capsules 150mg	Viên	149.000	
527	25.01738	Nilotinib Capsules 200mg	Viên	169.000	
528	25.0173	Ninlaro 3mg	Viên	12.198	
529	26.01282	Ninlaro 4mg	Viên	12.198	
530	24.01636	Nitrostat 0,6mg	Viên	1.995	
531	25.01285	Nolvadex-D 20mg	Viên	5.683	
532	25.02215	Notrixum 25mg/2,5ml	Ống	25.523	
533	26.01298	Nozasul 2g	Lọ	50.000	
534	25.0001	Nucleo CMP Forte	Ống	59.500	
535	26.00731	Nutriflex Lipid Peri 1.250ml *	Túi	856.800	
536	25.01491	Nutriflex Peri 1000ml *	Túi	412.755	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
537	25.01086	Nước cất pha tiêm 500ml	Chai	6.710	
538	25.01552	Nước cất pha tiêm 5ml	Ống	504	
539	25.00826	Nước oxy già 3%	Chai	16.989	
540	26.00233	Octreotid 0,1mg/ml	Ống	80.000	
541	26.00474	Octreotide 0,1mg/ml	Ống	97.860	
542	25.00221	Olimel N9E 1000ml *	Túi	860.000	
543	26.00998	Omnipaque 300mg/ml 100ml	Chai	473.508	
544	26.0055	Omnipaque 350mg/ml 100ml	Chai	609.140	
545	25.00888	Ondansetron Bidiphar 8mg/4ml	Ống	3.486	
546	26.00171	Onsett 8mg	Viên	2.390	
547	26.01255	Opekasin	Viên	645	
548	25.00445	Orkan 0,25mcg	Viên	1.890	
549	26.00145	Orthin 6g	Gói	18.000	
550	26.00211	Ostagi 70mg	Viên	1.450	
551	25.01022	Osvimec 300mg	Viên	10.600	
552	25.00842	Otindo 3g	Gói	37.800	
553	25.00929	Oxaliplatin Ebewe 100mg/20ml	Lọ	373.697	
554	25.00928	Oxaliplatin Ebewe 50mg/10ml	Lọ	301.135	
555	26.00075	Paclitaxel Actavis 260mg	Lọ	1.470.000	
556	25.01268	Paclitaxel Ebewe 30mg/5ml	Lọ	198.089	
557	26.00008	Palbociclib 100mg	Viên	368.382	
558	26.00081	Palbociclib 125mg	Viên	406.395	
559	26.00079	Palbociclib 75mg	Viên	354.500	
560	25.01509	Palciclib 100mg	Viên	456.000	
561	26.00185	Palciclib 125mg	Viên	435.000	
562	25.01672	Palciclib 75mg	Viên	411.000	
563	26.00221	Palohalt 0,25mg/5ml	Lọ	337.890	
564	25.00232	Palonosetron Kabi 0,25mg/5ml	Ống	88.400	
565	26.00472	Pamagel	Gói	3.800	
566	25.00527	Pamintu 50mg/5ml	Chai	246.780	
567	26.0049	Papaverin 2% 40mg/2ml	Ống	2.300	
568	26.00787	Paracetamol 1g/100ml	Túi	8.230	
569	25.02106	Paracetamol Kabi 1g/100ml	Lọ	19.738	
570	26.00478	Paracetamol Kabi AD 1g/100ml	Lọ	27.000	
571	25.00215	Paratramol	Viên	2.290	
572	25.00533	Paravina 1g	Ống	8.450	
573	25.01431	Partamol 500mg	Viên	480	
574	25.0151	Pataxel 100mg/16,7ml	Lọ	469.959	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
575	26.00219	Paxus PM 100mg	Lọ	3.900.000	
576	26.00293	Paxus PM 30mg	Lọ	1.250.000	
577	26.00187	Pazonib 200mg	Viên	135.000	
578	26.00609	Pdsolone 40mg	Lọ	28.500	
579	25.01466	Peg-Grafeel 6mg	Bơm tiêm	4.278.500	
580	25.01523	Pegcyte 6mg	Bơm tiêm	5.930.000	
581	26.00235	Pembroria 100mg/4ml	Lọ	18.493	
582	26.00038	Pemehope 100mg/15ml	Lọ	450.450	
583	25.00501	Pemetrexed Biovagen 100mg	Lọ	2.100.000	
584	25.00502	Pemetrexed Biovagen 500mg	Lọ	7.499.100	
585	26.0017	Pepsia	Gói	3.450	
586	25.01603	Periolimel N4E 1000ml *	Túi	696.499	
587	25.02202	Perjeta 420mg/14ml	Lọ	39.592	
588	26.00886	Pethidine - Hameln 100mg/2ml	Ống	33.000	
589	25.00934	Pharbacol 650mg	Viên	1.000	
590	26.00247	Pharbapenem 500mg *	Lọ	13.000	
591	26.00129	Phenylalpha 500mcg/10ml	Ống	121.275	
592	25.01703	Phenylephrine Aguettant 50mcg/ml	Bơm tiêm	194.500	
593	26.00236	Phesgo 1200mg + 600mg	Lọ	89.362	
594	26.00207	Phesgo 600mg + 600mg	Lọ	49.683	
595	26.00281	Phong Tê Thấp - BVP	Viên	2.500	
596	25.01082	Pipolphen 50mg/2ml	Ống	15.000	
597	25.02394	Placarbo 150mg	Lọ	227.843	
598	25.01052	Pleminos 600mg	Viên	1.050	
599	25.02095	Podoxred 500mg	Lọ	443.108	
600	25.01075	Potassium Chloride Proamp 1g/10ml	Ống	5.500	
601	25.00827	Povidon iod 10% 500ml	Chai	44.520	
602	26.00543	Povidone 10% 500ml	Chai	41.000	
603	26.00681	Prevenar 20 0,5ml	Bơm tiêm	1.400.490	
604	24.01444	Primovist	Bơm tiêm	4.410.000	
605	25.00589	Prismasol B0	Túi	700.000	
606	24.01611	Progestogel 1% 80g	Ống	169.000	
607	26.00808	Proponex 200mg/20ml	Lọ	23.100	
608	25.01622	Propylthiouracil 50mg	Viên	294	
609	25.01306	Puyol 100mg	Viên	7.600	
610	25.00706	Puyol 200mg	Viên	13.200	
611	25.00237	Rabeprazol 20mg	Viên	398	
612	26.00048	Radionuclide generator 99Mo/99mTc Poltechnet 675mCi	mCi	118.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
613	25.00494	Raxadin 500mg + 500mg *	Lọ	61.150	
614	25.01511	Reamberin 400ml	Chai	151.900	
615	26.00234	Rebamipid 100mg	Viên	420	
616	25.0024	Redditux 100mg/10ml	Lọ	2.232.518	
617	26.00262	Redditux 500mg/50ml	Lọ	9.643.200	
618	25.00055	Ribomustin 100mg	Lọ	7.182.000	
619	25.00056	Ribomustin 25mg	Lọ	1.795.500	
620	25.00131	Rinalix-Xepa 2,5mg	Viên	3.600	
621	25.01541	Ringer lactate 500ml	Chai	6.804	
622	25.02427	Ringer's Lactate 500ml	Túi	19.800	
623	26.00182	Rinocan 100mg/5ml	Lọ	344.280	
624	26.00062	Rinocan 40mg/2ml	Lọ	149.940	
625	25.00476	Rixathon 100mg/10ml	Lọ	4.352.063	
626	25.0246	Rixathon 500mg/50ml	Lọ	11.454	
627	25.00534	Rocuronium 25mg	Ống	21.000	
628	26.00488	Rocuronium 50mg	Ống	57.950	
629	26.00594	Rocuronium Kabi 50mg/5ml	Lọ	87.300	
630	26.00042	Ronaline 10mg	Viên	16.800	
631	24.02138	Ropolivy 140mg	Lọ	293.389.197	
632	26.00776	Ropolivy 30mg	Lọ	62.861	
633	25.02084	Rybrevant 350mg/7ml	Lọ	34.500	
634	25.00216	SaVi Acarbose 100mg	Viên	3.801	
635	25.01342	SaVi C 500mg	Viên	1.000	
636	26.00269	SaVi Carvedilol 6,25mg	Viên	353	
637	25.00882	SaVi Tenofovir 300mg	Viên	1.248	
638	25.01604	SaVi Trimetazidine 35MR	Viên	388	
639	25.02218	Sadapron 100mg	Viên	1.750	
640	25.02099	Sadapron 300mg	Viên	2.500	
641	25.00875	Salgad 150mg	Viên	5.000	
642	26.00762	Samsca 15mg	Viên	315.000	
643	25.0069	Sandostatin Lar 30mg	Lọ	33.207	
644	25.00227	Savdiaride 2mg	Viên	372	
645	26.01054	Savurio 100mg	Viên	18.970	
646	25.01169	Seduxen 5mg	Viên	1.260	
647	26.0078	Senti-Scint 1mg	Lọ	2.975.000	
648	25.02076	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Bình xịt	278.090	
649	25.00515	Sevorane 250ml	Chai	3.578.500	
650	26.0068	Shingrix 0,5ml	Hộp	3.395.385	
651	25.0154	Sita-Met 500mg + 50mg	Viên	6.930	
652	26.00698	Sitomet BD 50mg/500mg	Viên	7.500	
653	25.00794	Smofkabiven Peripheral 1206ml *	Túi	720.000	
654	25.00841	Sodium Chloride 0,9% 1.000ml (dùng ngoài)	Chai	16.800	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
655	26.006	Sodium Chloride 0,9% 100ml	Chai	16.500	
656	26.00601	Sodium Chloride 0,9% 250ml	Chai	17.500	
657	26.00779	Sodium Chloride 0,9% 250ml (PC)	Chai	17.500	
658	25.0105	Sodium Chloride 0,9% 500ml	Túi	19.500	
659	25.0128	Sodium Chloride 0,9% 500ml (PC)	Túi	19.500	
660	26.00178	Sodium Iodide Na131I 100mCi	mCi	145.000	
661	26.00177	Sodium Iodide Na131I 50mCi	mCi	190.000	
662	26.01279	Sodium chloride 0,9% 500ml (PC)	Túi	19.500	
663	26.01284	Sodium chloride inj 0,9% 100ml	Chai	10.500	
664	26.01285	Sodium chloride inj 0,9% 250ml	Chai	11.000	
665	26.01286	Sodium chloride inj 0,9% 500ml	Chai	12.500	
666	25.00726	Solu-Medrol 125mg	Lọ	75.710	
667	26.00119	Sorafenat 200mg (K gan, giáp)	Viên	269.500	
668	26.0018	Sorafenat 200mg (K thận)	Viên	269.500	
669	25.02046	Sorafenib 200mg (K gan, giáp)	Viên	286.900	
670	25.02445	Soravar 400mg (K gan, giáp)	Viên	570.000	
671	26.00479	Sorbitol 5g	Gói	2.625	
672	25.00861	Spas-Agi 40mg	Viên	115	
673	26.0057	Spectrila 10.000UI	Lọ	5.302.000	
674	26.00557	Spexib 150mg	Viên	248.513	
675	25.00626	Stadnex 20mg	Viên	2.780	
676	25.0168	Stivarga 40mg	Viên	378.624	
677	26.00035	Strongfil 20mg	Viên	360.000	
678	26.00036	Strongfil 30mg	Viên	365.000	
679	26.00793	Sufentanil-Hameln 50mcg/ml	Ống	78.939	
680	25.02104	Sugablock 100mg/ml	Lọ	1.128.800	
681	26.00061	Sulcilat 750mg	Viên	26.000	
682	24.01686	Sun-Nicar 10mg/50ml	Chai	78.600	
683	25.00871	Suopinchon 20mg	Ống	4.200	
684	25.01049	Suprane 240ml	Chai	2.700.000	
685	26.01045	Symbicort Turbuhaler	Ống	219.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
686	26.00144	TAF-5A 25mg	Viên	3.430	
687	25.01048	TS-One Capsule 25mg	Viên	157.142	
688	26.00523	TS-One capsule 20mg	Viên	121.428	
689	26.00524	TS-One capsule 25mg	Viên	157.142	
690	25.0045	TS-one Capsule 20mg	Viên	121.428	
691	26.00404	Tacybine 1.000mg	Lọ	340.000	
692	26.00489	Tacybine 500mg	Lọ	180.000	
693	26.00484	Tad 600mg/4ml	Lọ	162.800	
694	25.00615	Tagrisso 80mg	Viên	2.748.270	
695	25.00931	Takizd 20mg/2ml	Ống	589	
696	23.00311	Tamifine 10mg	Viên	2.300	
697	26.00486	Tamifine 20mg	Viên	4.300	
698	26.00039	Tamos 100mg	Viên	859.950	
699	26.00204	Tarceva 100mg	Viên	568.403	
700	25.00477	Tarceva 150mg	Viên	568.403	
701	25.01286	Taxotere 20mg/1ml	Lọ	1.856.170	
702	25.01287	Taxotere 80mg/4ml	Lọ	6.298.864	
703	26.00604	Tazilex-F 10mg	Viên	1.600	
704	25.00251	Tazocin 4,5g	Lọ	223.700	
705	25.00857	Tebantin 300mg	Viên	5.000	
706	26.00382	Tecentriq 1200mg/20ml	Lọ	55.544	
707	26.00809	Technescan HDP	Lọ	1.409.900	
708	25.00062	Temodal 100mg	Viên	2.137.500	
709	25.00242	Temorel 100mg	Viên	1.110.000	
710	26.00398	Temozolomid Ribosepharm 100mg	Viên	1.575.000	
711	25.00487	Tenamyd - Cefazidime 1g	Lọ	19.488	
712	26.00181	Tenoboston af 25mg	Viên	5.490	
713	25.02103	Tenofovir Alafenamid 25mg	Viên	4.310	
714	25.0014	Terpin Codein 10	Viên	680	
715	26.00023	Tetracyclin 1% 5g	Tuýp	3.255	
716	26.01273	Tgo-20mg	Viên	90.000	
717	26.01274	Tgo-25mg	Viên	125.000	
718	26.00044	Thyroberg 100mcg	Viên	495	
719	26.00676	Thyrozol 5mg	Viên	1.400	
720	26.00492	Ticarlinat 3,2 g	Lọ	165.000	
721	26.00284	Tieukhatling caps	Viên	3.500	
722	25.01614	Tigemy 50mg *	Lọ	690.000	
723	25.01073	Tiphapred 4mg	Viên	161	
724	25.01298	Tolucombi 40mg + 12,5mg	Viên	8.694	
725	26.00263	Tolura 80mg	Viên	6.600	
726	26.00491	Topraz 20mg	Viên	1.575	
727	25.00946	Toricam 20mg	Viên	4.199	
728	26.00157	Tospam 50mg	Viên	7.350	
729	26.00789	Toujeo Solostar 300U/ml	Bút tiêm	415.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
730	26.00076	Tracutil 10ml	Ống	32.230	
731	25.00461	Trasolu 100mg/2ml	Ống	6.900	
732	25.01522	Trazimera 150mg (K vú)	Lọ	9.580.000	
733	26.00703	Trazimera 420mg (K vú)	Lọ	25.080	
734	26.00188	Troxine 100mcg/5ml	Ống	3.800	
735	25.02118	Troysar AM 5mg + 50mg	Viên	5.460	
736	26.00175	Tunadimet 75mg	Viên	246	
737	26.00528	Twinrix 1ml	Liều	510.922	
738	26.01001	Tygepol 50mg *	Lọ	644.994	
739	25.02179	Tyroka 200mg	Viên	136.500	
740	25.00231	Ucolic 200mg	Viên	8.000	
741	25.01712	Ufur Capsule	Viên	39.000	
742	25.00856	Uloviz 40mg	Viên	2.800	
743	26.00495	Ultra-Technekow FM 465mCi	mCi	125.000	
744	26.00127	UltraVIST 623,40mg/ml 100ml	Lọ	441.000	
745	25.0049	Ultradol 325mg + 37,5mg	Viên	896	
746	26.00393	Unasyn 1,5g	Lọ	65.999	
747	25.00797	Unitech Sodium Pertechnetate (99mTc) 540mCi	mCi	105.000	
748	25.0131	Ursobil 300mg	Viên	15.950	
749	25.01498	Vacobrom 16mg	Viên	500	
750	25.00919	Valbivi 1g	Lọ	27.750	
751	25.02116	Vecmid 1g	Lọ	74.900	
752	25.00623	Velcade 1mg	Lọ	6.120.243	
753	26.00091	Vemlidy 25mg	Viên	44.115	
754	26.00568	Venrutine	Viên	3.150	
755	25.01762	Ventolin Inhaler	Bình xịt	76.379	
756	26.0025	Verzenio 150mg	Viên	342.000	
757	26.00387	Verzenio 200mg	Viên	420.000	
758	26.00249	Verzenio 50mg	Viên	342.000	
759	25.00479	ViK1 10mg/1ml	Ống	11.000	
760	26.00508	Vikonon 75mg	Viên	14.500	
761	25.01554	Vilason 50mg	Viên	3.900	
762	25.02125	Vin-hepa 5g/10ml	Ống	34.900	
763	26.0029	Vinblastine Sulfate 10mg	Lọ	420.000	
764	23.01405	Vincerol 1mg	Viên	320	
765	26.0089	Vincoban 500mcg/1ml	Ống	10.800	
766	25.00244	Vincomid 10mg/2ml	Ống	975	
767	25.02068	Vincopane 20mg/1ml	Ống	2.640	
768	25.00649	Vincran 1mg	Lọ	189.000	
769	25.01665	Vincristine 2mg	Lọ	165.900	
770	25.01166	Vinfadin 20mg	Ống	29.940	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
771	25.00924	Vinlido 2% 10ml	Ống	15.000	
772	25.01081	Vinmesna 400mg/4ml	Ống	31.400	
773	26.00167	Vinorelbine Alvogen 20mg	Viên	1.100.000	
774	26.00071	Vinorelbine Alvogen 30mg	Viên	1.650.000	
775	26.00168	Vinorelbine Alvogen 80mg	Viên	4.100.000	
776	25.01433	Vinphacine 500mg/2ml	Ống	4.700	
777	25.01488	Vinphason 100mg	Lọ	7.000	
778	25.00868	Vinphatex 200mg	Viên	310	
779	26.00803	Vinrolac 30mg/1ml	Ống	3.190	
780	25.00869	Vinsolon 40mg	Lọ	6.800	
781	25.01513	Vinstigmin 0,5mg/ml	Ống	3.340	
782	26.00563	Vinxium 40mg	Lọ	7.400	
783	26.00551	Visipaque 100ml	Chai	992.250	
784	26.00212	VitPP 500mg	Viên	145	
785	26.00561	Vitamin B1 100mg/1ml	Ống	630	
786	25.02124	Vitamin B1 100mg/ml	Ống	760	
787	26.00077	Vitamin C 500mg/5ml	Ống	7.980	
788	25.01432	Vitamin C Stella 1g	Viên	1.900	
789	25.00235	Vitamin PP 500mg	Viên	170	
790	25.00568	Vizacobet 25mg + 5mg	Viên	21.500	
791	26.01254	Viên Natri Iodua 1-100mCi	mCi	81.000	
792	26.00585	Viên Sodium Iodua 1-200mCi	mCi	112.000	
793	25.02203	Viên Sodium Iodua 2-200mCi	mCi	109.250	
794	25.01588	Volulyte 6% 500ml	Túi	110.000	
795	25.00163	Vomisafe 0,25mg/5ml	Lọ	521.900	
796	25.00658	Votrient 200mg	Viên	206.667	
797	26.00772	Voxin 1g	Lọ	94.983	
798	26.00531	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene-HBV AX 1ml	Lọ	80.640	
799	26.01009	Xaravix 15mg	Viên	9.560	
800	25.00123	Xaravix 20mg	Viên	9.678	
801	25.00725	Xarelto 15mg	Viên	58.000	
802	26.00126	Xarelto 20mg	Viên	58.000	
803	25.00456	Xelostad 15mg	Viên	12.500	
804	25.00057	Xgeva 120mg/1,7ml	Lọ	10.163	
805	26.00104	Xigduo XR 10mg/1000mg	Viên	21.470	
806	26.0016	Xorafred 200mg (K gan, giáp)	Viên	278.006	
807	25.01056	Xtandi 40mg	Viên	284.466	
808	25.00148	Xylocaine Jelly	Tuýp	66.720	
809	25.01906	Zantolred 40mg	Viên	174.470	
810	25.01102	Zaromax 500mg	Viên	5.250	
811	25.0051	Zavicefta 2,5g	Lọ	2.772.000	

STT	Mã dược	Tên thuốc, vật tư, hoá chất	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
812	25.01167	Zencombi 2,5ml	Lọ	12.600	
813	25.01699	Zimagliv 100mg	Viên	6.842	
814	26.00199	Zinc 70mg	Viên	630	
815	26.01051	Zinforo 600mg	Lọ	596.000	
816	26.00092	Zirabev 100mg/4ml	Lọ	3.970.000	
817	26.00125	Zirabev 400mg/16ml	Lọ	14.500	
818	24.01688	Zodalan 5mg/1ml	Ống	15.750	
819	26.00142	Zoladex 10,8mg	Bơm tiêm	6.405.000	
820	26.00218	Zoladex 3,6mg	Bơm tiêm	2.568.297	
821	26.00009	Zolafren 5mg	Viên	2.899	
822	25.00249	Zoled 4mg	Lọ	239.500	
823	26.00288	Zoledronic acid 4mg	Lọ	186.700	
824	25.00153	Zoledronic acid Kabi 4mg/5ml	Lọ	290.000	
825	25.00468	Zolodal 100mg	Viên	588.000	
826	25.00876	Zolotraz 1mg	Viên	4.490	
827	26.00172	Zometa 4mg/100ml	Chai	6.460.000	
828	25.00007	Zytiga 250mg	Viên	270.917	
829	26.00388	pms-Bortezomib 3,5mg	Lọ	8.400.000	
830	26.00765	pms-Palbociclib 100mg	Viên	399.000	
831	26.00766	pms-Palbociclib 125mg	Viên	441.000	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Diệp Bảo Tuấn

CHÍ MINH